

Đà Lạt, ngày 23 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Mã chứng khoán niêm yết: LBM
- Nội dung: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Công ty giải trình các số liệu chênh lệch chủ yếu sau: ĐVT: đồng

S T T	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Nguyên nhân chênh lệch
I.	Báo cáo riêng			
	1. Bảng cân đối kế toán			
	- Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Vốn chủ sở hữu	153.856.796.458 116.508.392.913 179.115.474.687	154.083.659.340 116.562.599.099 179.288.131.383	- Điều chỉnh công nợ khách hàng và đánh giá lại nợ ngoại tệ. Trích lại dự phòng phải thu
	2. Báo cáo KQSX Kinh doanh			
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.975.288.398	25.203.842.506	- Do giảm chi phí quản lý khi tính lại các khoản phải thu khó đòi.	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.873.374.759	29.836.321.589	- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế, lãi lỗ từ đầu tư, tăng giảm các khoản phải thu, phải trả.	
II	Báo cáo Hợp nhất			
	1. Bảng cân đối kế toán			Do các nguyên nhân sau:
	- Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Vốn chủ sở hữu	186.899.029.600 104.986.984.261 206.202.703.912	189.491.060.693 106.406.358.658 206.374.471.716	- Điều chỉnh tại công ty mẹ. - Tính lại các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán với công ty con khi hợp nhất.
	2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh			
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.400.343.991	35.628.898.108	- Do tăng lợi nhuận sau soát xét tại công ty mẹ. Ngoài ra có phân loại lại Doanh thu Cụ thể: Tăng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Giảm Thu nhập khác.	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.320.965.692	37.963.652.826	- Xác định tăng giảm các khoản phải thu, phải trả và chi phí mua lại vốn góp tại công ty con (Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành) so với báo cáo quý 2/2017.	
- Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	-29.517.086.670	-37.159.773.804		

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch số liệu sau kiểm toán soát xét so với trước kiểm toán 6 tháng năm 2017 Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 39

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Số: 18.145/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Mục số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.491.060.693	139.068.828.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.799.813.083	22.574.962.256
1. Tiền	111		12.999.813.083	12.574.962.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.800.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.629.785.556	7.976.785.556
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	13.629.785.556	7.976.785.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.012.614.749	85.359.181.235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	72.643.085.085	62.053.899.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	63.456.807.660	24.446.727.466
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.830.020.814	11.062.298.548
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.917.298.810)	(12.203.743.920)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	27.021.210.225	22.997.992.354
1. Hàng tồn kho	141		28.572.015.094	24.548.797.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.637.080	159.907.025
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	27.637.080	159.907.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.276.269.681	111.241.700.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.064.941.997	1.152.341.741
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.064.941.997	1.152.341.741
II. Tài sản cố định	220		114.164.720.711	101.284.389.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	113.573.765.739	100.606.095.857
Nguyên giá	222		292.043.877.689	267.759.809.705
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.470.111.950)	(167.153.713.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	590.954.972	678.293.780
Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.088.737.126)	(4.001.398.318)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.181.818	959.638.169
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.181.818	959.638.169
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.978.425.155	7.845.330.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.328.843.195	3.678.655.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.16	103.806.869	186.724.295
3. Lợi thế thương mại	269	4.11	3.545.775.091	3.979.951.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313.767.330.374	250.310.528.968

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.392.858.658	60.550.029.084
I. Nợ ngắn hạn	310		106.406.358.658	59.563.529.084
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	21.156.060.987	14.889.333.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	64.130.666.214	27.969.343.595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	7.128.333.086	5.240.585.281
4. Phải trả người lao động	314		10.944.714.893	7.494.260.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.026.362.092	1.090.770.844
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.133.495.932	936.279.312
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.047.420.384
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		886.725.454	895.535.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.17	206.374.471.716	189.760.499.884
I. Vốn chủ sở hữu	410		206.374.471.716	189.760.499.884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.554.754.575	23.554.754.575
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.724.040.910	50.278.713.729
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		46.128.546.771	17.593.106.602
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.595.494.139	32.685.607.127
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.089.245.026	13.920.600.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		313.767.330.374	250.310.528.968



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.628.898.108	35.119.586.714
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	5.6	11.949.372.445	10.677.680.823
Các khoản dự phòng	03		(1.333.865.494)	1.614.750.932
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.295.509	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(547.120.415)	(877.217.348)
Chi phí lãi vay	06		-	140.625.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		45.714.580.153	46.675.426.121
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.911.298.973)	(7.462.718.151)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.023.217.871)	(1.204.733.484)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.131.128.494	762.608.541
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.650.188.128)	(2.200.605.501)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(140.625.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(4.288.540.849)	(3.947.257.607)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.810.000)	(2.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.963.652.826	32.479.794.919
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.370.668.684)	(23.664.180.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.090.908	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(13.025.000.000)	(14.512.785.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.372.000.000	10.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.735.200.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	550.003.972	649.944.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.159.773.804)	(27.181.566.391)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	9.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(9.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.1	(4.582.490.000)	(1.051.584.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.582.490.000)	(1.051.584.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(3.778.610.978)	4.246.644.528
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	22.574.962.256	9.108.966.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.461.805	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	18.799.813.083	13.355.611.393



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-Y ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2017 là 489 (31/12/2016 là: 495).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công lắp ráp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng.
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,48%	80,48%
3.	Công ty TNHH Một Thành Viên Bé Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30/06/2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%
- Các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	777.030.230	236.183.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.222.782.853	12.338.778.662
Các khoản tương đương tiền	5.800.000.000	10.000.000.000
Cộng	18.799.813.083	22.574.962.256

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	9.633.546.272	10.997.779.900
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	6.225.425.800	6.778.082.800
Các khách hàng khác	55.002.275.028	43.567.563.154
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 7	1.781.837.985	710.473.287
Cộng	72.643.085.085	62.053.899.141

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Global Hydroenergy Gmbh	60.235.077.600	23.513.039.600
Các nhà cung cấp khác	3.221.730.060	933.687.866
Cộng	63.456.807.660	24.446.727.466

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.118.117.787	-	6.290.883.303	-
Phải thu khác	4.711.903.027	(4.465.006.016)	4.771.415.245	(4.465.006.016)
Cộng	5.830.020.814	(4.465.006.016)	11.062.298.548	(4.465.006.016)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.064.941.997	-	1.152.341.741	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	16.107.896.712	8.655.603.918	17.113.881.680	9.375.143.776
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.466.738.516	1.732.500	4.466.738.516	1.732.500
Cộng	20.574.635.228	8.657.336.418	21.580.620.196	9.376.876.276

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	9.633.546.272	7.433.991.272	Trên 1 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	10.997.779.900	8.798.224.900	Từ 6 tháng đến 1 năm Từ 6 tháng đến 3 năm
Các khách hàng khác	10.941.088.956	1.223.345.146		10.582.840.296	578.651.376	
Cộng	20.574.635.228	8.657.336.418		21.580.620.196	9.376.876.276	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.381.190.984	-	11.795.942.386	-
Công cụ, dụng cụ	764.939.906	-	419.948.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.687.651.272	-	1.627.558.696	-
Thành phẩm	8.497.393.063	(835.242.862)	8.679.549.351	(835.242.862)
Hàng hóa	2.240.839.869	(715.562.007)	2.025.798.300	(715.562.007)
Cộng	28.572.015.094	(1.550.804.869)	24.548.797.223	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2017	55.210.649.023	139.379.737.603	71.612.433.442	719.969.879	520.611.939	316.407.819	267.759.809.705
Mua trong kỳ	-	10.464.239.237	12.642.043.638	-	-	-	23.106.282.875
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.775.395.109	-	-	-	-	-	1.775.395.109
Thanh lý	-	(597.610.000)	-	-	-	-	(597.610.000)
Tại ngày 30/06/2017	56.986.044.132	149.246.366.840	84.254.477.080	719.969.879	520.611.939	316.407.819	292.043.877.689
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2017	35.678.639.004	97.548.499.985	32.471.562.397	617.992.704	520.611.939	316.407.819	167.153.713.848
Khấu hao trong kỳ	1.134.696.937	5.780.241.896	4.930.041.230	17.053.574	-	-	11.862.033.637
Thanh lý	-	(545.635.535)	-	-	-	-	(545.635.535)
Tại ngày 30/06/2017	36.813.335.941	102.783.106.346	37.401.603.627	635.046.278	520.611.939	316.407.819	178.470.111.950
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2017	19.532.010.019	41.831.237.618	39.140.871.045	101.977.175	-	-	100.606.095.857
Tại ngày 30/06/2017	20.172.708.191	46.463.260.494	46.852.873.453	84.923.601	-	-	113.573.765.739

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 88.546.743.335 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá: Tại ngày 01/01/2017	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	4.679.692.098
Tại ngày 30/06/2017	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	4.679.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế: Tại ngày 01/01/2017	1.120.786.000	2.447.175.544	433.436.774	4.001.398.318
Khấu hao trong kỳ	-	43.658.808	43.680.000	87.338.808
Tại ngày 30/06/2017	1.120.786.000	2.490.834.352	477.116.774	4.088.737.126
Giá trị còn lại: Tại ngày 01/01/2017	514.011.000	81.619.554	82.663.226	678.293.780
Tại ngày 30/06/2017	514.011.000	37.960.746	38.983.226	590.954.972

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.681.069.755 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.711.234.094	3.674.905.067
Chi phí đền bù	269.999.800	-
Công cụ dụng cụ	347.609.301	-
Các khoản khác	-	3.750.000
Cộng	5.328.843.195	3.678.655.067

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	257.245.383	117.398.900
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	209.005.000	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	1.042.657.413	417.412.617
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	1.425.779.340	1.821.829.433
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	758.471.386	340.719.783
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	624.859.286	371.648.334
Quyền khai thác mỏ Tutra	393.216.286	396.891.000
Cộng	4.711.234.094	3.674.905.067

4.11. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND
Tại ngày 01/01/2017	3.979.951.633
Đã phân bổ trong kỳ	(434.176.542)
Tại ngày 30/06/2017	3.545.775.091

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp tư nhân VLXD Thanh Trà	4.178.107.893	4.178.107.893	2.438.007.822	2.438.007.822
Phải trả cho các đối tượng khác	14.828.601.262	14.828.601.262	11.428.260.788	11.428.260.788
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.149.351.832	2.149.351.832	1.023.065.318	1.023.065.318
Cộng	<u>21.156.060.987</u>	<u>21.156.060.987</u>	<u>14.889.333.928</u>	<u>14.889.333.928</u>

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Các khách hàng khác	3.730.666.214	3.969.343.595
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	60.400.000.000	24.000.000.000
Cộng	<u>64.130.666.214</u>	<u>27.969.343.595</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.446.469.658	7.670.758.719	7.722.612.095	-	1.498.323.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.800.125.668	6.614.318.850	4.288.540.849	135.476.625	2.609.824.292
Thuế thu nhập cá nhân	3.206.680	43.908.118	283.323.340	665.622.457	-	423.000.555
Thuế tài nguyên	22.903.500	610.668.750	2.492.148.866	2.419.935.683	22.903.500	538.455.567
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	77.768.392	737.330.000	726.805.941	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	149.392.500	565.746.400	520.091.400	-	103.737.500
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	27.637.080	7.128.333.086	18.363.626.175	16.343.608.425	159.907.025	5.240.585.281

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	979.741.741	972.341.741
Các khoản trích trước khác	46.620.351	118.429.103
Cộng	1.026.362.092	1.090.770.844

4.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	103.806.869	186.724.295

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.550.100.267	23.053.471.116	9.374.779.570	151.984.782.158
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	24.808.277.617	3.278.917.569	28.087.195.186
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.051.584.000)	(1.051.584.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	6.004.654.308	(6.004.654.308)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(26.471.501)	26.471.501	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	41.830.622.924	11.628.584.640	179.020.393.344
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	20.113.579.510	2.795.690.747	22.909.270.257
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.236.250.000)	(459.636.000)	(12.695.886.000)
Tăng khác	-	-	-	-	570.826.283	-	570.826.283
Giảm khác	-	-	-	-	(64.988)	(44.039.012)	(44.104.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	50.278.713.729	13.920.600.375	189.760.499.884
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	26.595.494.139	2.336.167.693	28.931.661.832
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.078.750.000)	(503.740.000)	(4.582.490.000)
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(71.416.958)	(7.663.783.042)	(7.735.200.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	72.724.040.910	8.089.245.026	206.374.471.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Tổ chức trong nước	62,00%	52.653.300.000	61,00%	51.881.120.000
Tổ chức nước ngoài	3,80%	3.253.600.000	2,90%	2.485.900.000
Cá nhân trong nước	32,00%	27.205.710.000	34,60%	29.406.890.000
Cá nhân nước ngoài	2,20%	1.887.390.000	1,40%	1.226.090.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	26.595.494.139	24.808.277.617
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.157.500	8.157.500
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.260	3.041

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại: USD	50.986,65	83.402,66
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.991.853.443	2.965.949.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	12.347.030.247	8.558.552.302
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	15.749.084.685	15.189.716.003
Doanh thu gạch	30.586.581.397	36.336.472.186
Doanh thu cao lanh	13.899.447.629	13.719.040.497
Doanh thu bê tông	120.354.880.088	88.737.624.706
Cộng	192.937.024.046	162.541.405.694
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.935.660.418	804.017.908

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	9.071.641.157	4.941.930.881
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	10.953.730.142	10.735.893.979
Giá vốn gạch	13.283.450.578	21.182.187.292
Giá vốn cao lanh	8.804.983.577	6.502.134.354
Giá vốn bê tông	92.311.423.823	64.496.756.876
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	715.562.007
Cộng	134.425.229.277	108.574.465.389

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	550.003.972	649.944.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.084.491	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	383.510	22.374.403
Cộng	643.471.973	672.319.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	3.340.997.705	2.981.168.342
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	835.102.460	1.000.437.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	842.394.228	1.044.826.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.485.896	576.470.283
Chi phí bằng tiền khác	979.629.673	901.285.458
Cộng	<u>6.521.609.962</u>	<u>6.504.188.062</u>

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	9.555.764.409	6.844.408.973
Chi phí vật liệu quản lý	633.860.891	438.645.898
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.055.254	500.222.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.103.120.797	825.203.236
Thuế, phí và lệ phí	725.123.294	866.915.498
Chi phí dự phòng	(286.445.110)	993.780.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.802.515	525.284.660
Chi phí bằng tiền khác	2.472.012.529	2.231.241.035
Cộng	<u>16.010.294.579</u>	<u>13.225.702.227</u>

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.687.718.240	59.290.923.236
Chi phí nhân công	30.820.655.165	26.660.597.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.949.372.445	10.677.680.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.867.525.411	19.069.078.740
Chi phí khác bằng tiền	7.724.840.414	10.116.993.263
Cộng	<u>157.050.111.675</u>	<u>125.815.273.920</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	35.628.898.108	35.119.586.714
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	208.678.892	1.049.254.276
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.175.024.015)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	33.662.552.985	36.168.840.990
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	6.732.510.597	7.233.768.198
Trừ: Thuế TNDN được hưởng ưu đãi	(118.191.747)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.614.318.850	7.233.768.198

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập Đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	(67.100.893)	(20.777.777)	(87.878.670)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	(206.598.892)	5.222.222	(201.376.670)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	99.197.712	3.333.333	102.531.045
Tại ngày 01/01/2017	(174.502.073)	(12.222.222)	(186.724.295)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	79.584.093	3.333.333	82.917.426
Tại ngày 30/06/2017	(94.917.980)	(8.888.889)	(103.806.869)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phủ Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	34.459.725.015	13.899.447.629	38.794.065.139	15.749.084.685	123.082.882.088	(33.048.180.510)	192.937.024.046
GVHB	31.582.256.392	8.804.894.486	21.576.055.018	10.953.819.233	95.987.978.003	(34.479.773.855)	134.425.229.277
Lãi gộp	2.877.468.623	5.094.553.143	17.218.010.121	4.795.265.452	27.094.904.085	1.431.593.345	58.511.794.769
Chi phí bán hàng	20.407.030	282.323.539	744.620.414	775.693.020	4.698.565.959	-	6.521.609.962
Chi phí QLDN	291.595.031	1.175.336.050	3.040.900.194	1.331.741.195	9.753.212.234	417.509.875	16.010.294.579
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	2.565.466.562	3.636.893.554	13.432.489.513	2.687.831.237	12.643.125.892	1.014.083.470	35.979.890.228
Doanh thu tài chính	3.124.438.603	2.331.842	522.273.221	1.079.638	7.900.662	(3.014.551.993)	643.471.973
Chi phí tài chính	46.680.879	2.707.322	-	2.280.907	-	-	51.669.108
Lợi nhuận HĐ tài chính	3.077.757.724	(375.480)	522.273.221	(1.201.269)	7.900.662	(3.014.551.993)	591.802.865
Thu nhập khác	23.395.688	191.600	102.284.394	-	1.053.706.216	(1.033.672.878)	145.905.020
Chi phí khác	114.212.735	1.827.065	31.382.202	22.000	941.256.003	-	1.088.700.005
Lợi nhuận khác	(90.817.047)	(1.635.465)	70.902.192	(22.000)	112.450.213	(1.033.672.878)	(942.794.985)
Tổng lợi nhuận trước thuế	5.552.407.239	3.634.882.609	14.025.664.926	2.686.607.968	12.763.476.767	(3.034.141.401)	35.628.898.108
Chi phí thuế TNDN							6.614.318.850
Chi phí thuế hoãn lại							82.917.426
Lợi nhuận sau thuế							28.931.661.832

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2017 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2017 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2017 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2017 VND	Đá, bê tông Tại ngày 30/06/2017 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2017 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2017 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	55.449.321.620	22.407.543.870	62.540.594.397	25.389.376.284	198.424.077.970	(50.547.390.636)	313.663.523.505 103.806.869
Tổng tài sản							313.767.330.374
Nợ phải trả của bộ phận	19.971.632.510	8.055.626.097	22.483.662.077	9.127.610.030	71.334.466.197	(23.580.138.253)	107.392.858.658
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Đá, bê tông Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	100.000.000	-	2.591.270.709	-	22.190.407.275	-	24.881.677.984
Chi phí khấu hao trong kỳ	759.801.894	641.036.018	459.016.638	1.813.752.332	8.292.432.230	(16.666.667)	11.949.372.445

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	30.362.829.321	15.189.716.003	36.397.747.186	21.586.610.982	88.780.533.798	(29.776.031.596)	162.541.405.694
GVHB	27.658.202.296	10.721.644.078	21.243.462.292	13.219.789.005	64.443.904.298	(28.712.536.580)	108.574.465.389
Lãi gộp	2.704.627.025	4.468.071.925	15.154.284.894	8.366.821.977	24.336.629.500	(1.063.495.016)	53.966.940.305
Chi phí bán hàng	20.866.923	532.621.050	823.574.179	423.122.587	4.704.003.323	-	6.504.188.062
Chi phí QLDN	1.697.707.076	1.135.060.068	2.162.422.739	1.613.003.710	6.634.175.302	(16.666.668)	13.225.702.227
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	986.053.026	2.800.390.807	12.168.287.976	6.330.695.680	12.998.450.875	(1.046.828.348)	34.237.050.016
Doanh thu tài chính	1.934.337.094	79.278	628.449.784	102.868	-	(1.890.650.000)	672.319.024
Chi phí tài chính	153.398.435	90.792	-	243.498	-	-	153.732.725
Lợi nhuận HĐ tài chính	1.780.938.659	(11.514)	628.449.784	(140.630)	-	(1.890.650.000)	518.586.299
Thu nhập khác	227.272.738	21	121.839.148	3.661.500	90.029.711	-	442.803.118
Chi phí khác	223.796	5.782.182	40.928.174	22.993.800	8.924.767	-	78.852.719
Lợi nhuận khác	227.048.942	(5.782.161)	80.910.974	(19.332.300)	81.104.944	-	363.950.399
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.994.040.627	2.794.597.132	12.877.648.734	6.311.222.750	13.079.555.819	(2.937.478.348)	35.119.586.714
Chi phí thuế TNDN							7.233.768.198
Chi phí thuế hoãn lại							(201.376.670)
Lợi nhuận sau thuế							28.087.195.186

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2016 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2016 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2016 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2016 VND	Đá, bê tông Tại ngày 30/06/2016 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2016 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2016 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	38.945.884.547	19.628.297.018	47.033.518.758	27.894.426.195	114.723.059.106	(25.589.956.847)	222.635.228.777 289.255.340
Tổng tài sản							222.924.484.117
Nợ phải trả của bộ phận	8.782.047.375	4.393.424.740	10.527.567.663	6.243.642.129	25.678.596.863	(11.721.187.997)	43.904.090.773
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước VND	Gạch Kỳ trước VND	Cao lanh Kỳ trước VND	Đá, bê tông Kỳ trước VND	Loại trừ Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	2.721.623.637	-	400.000.000	-	18.103.656.362	-	21.225.279.999
Chi phí khấu hao trong kỳ	1.049.120.924	1.955.012.705	551.717.725	1.081.619.506	6.056.876.630	(16.666.667)	10.677.680.823

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bé Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu – Xem thêm mục 4.3 Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.781.837.985	710.473.287
Phải trả – Xem thêm mục 4.12 Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(2.149.351.832)	(1.023.065.318)
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.13 Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(60.400.000.000)	(24.000.000.000)
Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1 Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.935.660.418	804.017.908
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.815.956.104	4.119.593.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.883.000.000 404.464.000	2.143.850.000 -
8. Thu nhập Ban kiểm soát Tập đoàn		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	276.600.000	353.600.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng